

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Quy định Chế độ làm việc của giảng viên  
Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ “Điều lệ trường Đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng trường Đại học;

Căn cứ đề nghị của Ban xây dựng Quy định Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, áp dụng từ năm học 2015-2016.

**Điều 2.** Quy chế này thay thế cho Quy định Chế độ làm việc của giảng viên được ban hành theo Quyết định số 188/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH ngày 12 tháng 11 năm 2012 và Quyết định số 2611/QĐ-ĐHBK-HCTH ngày 08 tháng 9 năm 2014 về việc điều chỉnh một số điểm trong Quy định Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Trưởng phòng HCTH, TCCB, KH-TV và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trong toàn Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG *hmc*



PGS.TS Hoàng Minh Sơn



## QUY ĐỊNH

### Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3242/QĐ-ĐHKBK-HCTH ngày 28 tháng 12 năm 2015  
của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này cụ thể hóa Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học, phương thức quy đổi khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong Trường Đại học Bách khoa (ĐHBK) Hà Nội.

2. Văn bản này áp dụng cho giảng viên (GV) cơ hữu thuộc các đơn vị trong trường và viên chức phục vụ giảng dạy (PVGĐ) tại các viện đào tạo của Trường ĐHBK Hà Nội.

#### Điều 2. Định mức khối lượng công việc

1. Định mức khối lượng công việc của GV, PVGD được quy định cho một năm học, bao gồm định mức giờ giảng dạy (GD), định mức giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác. Định mức chuẩn khối lượng công việc của GV và PVGD thuộc các đơn vị, GV Giáo dục thể chất (GDTC) và Giáo dục Quốc phòng-An ninh (GDQP) được quy định trong Bảng 1.

**Bảng 1. Định mức chuẩn khối lượng công việc**

Định mức Ngạch	Giảng dạy (G <sub>ĐMCGD</sub> )		NCKH (G <sub>ĐMCNC</sub> )	Nhiệm vụ khác (G <sub>ĐMC*</sub> )
	Số giờ thực	Giờ chuẩn	Số giờ thực	Số giờ thực
Giảng viên	900	270	600	260
PVGĐ	900	270	0	860
Giảng viên GDTC	1260	380	0	500
Giảng viên GDQP	1060	320	0	700

2. Định mức khối lượng giảng dạy (KLGĐ) và NCKH của một GV trong một năm học được xác định bằng định mức chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh định mức cho chức vụ/chức trách kiêm nhiệm k<sub>CV</sub> theo công thức

$$G_{ĐMGD} = G_{ĐMCGD} \times k_{CV}$$

$$G_{ĐMNC} = G_{ĐMCNC} \times k_{CV}$$



Hệ số điều chỉnh  $k_{CV}$  đối với các chức vụ/chức trách kiêm nhiệm được quy định trong Bảng 2 (đối với người giữ nhiều chức vụ/chức trách thì tính hệ số  $k_{CV}$  nhỏ nhất).

**Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khối lượng giảng dạy và nghiên cứu**

TT	Chức vụ/Chức trách	$k_{CV}$
1	Hiệu trưởng	15%
2	Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, ban, Giám đốc trung tâm quản lý hành chính cấp trường, Giám đốc NXB BK; Viện trưởng các viện quản lý đào tạo: Viện ĐT sau đại học, Viện ĐT liên tục và Viện ĐT quốc tế	25%
4	Bí thư Đoàn trường, Phó trưởng phòng, ban, Phó giám đốc trung tâm quản lý hành chính cấp trường, Phó giám đốc và Tổng biên tập NXB BK; Phó viện trưởng các viện quản lý đào tạo: Viện ĐT sau đại học, Viện ĐT liên tục và Viện ĐT quốc tế	30%
5	Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Công đoàn trường, Phó bí thư Đoàn trường, Viện trưởng viện đào tạo	50%
6	Phó bí thư, Ủy viên thường vụ, Thường trực Đảng ủy trường, Phó chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	60%
7	Phó viện trưởng viện đào tạo	60%
8	Trưởng khoa Lý luận Chính trị và khoa GDTC, Giám đốc trung tâm nghiên cứu cấp trường, Viện trưởng viện nghiên cứu	70%
9	Phó trưởng khoa Lý luận Chính trị và khoa GDTC, Trưởng bộ môn và tương đương, Phó giám đốc trung tâm nghiên cứu cấp trường, Phó viện trưởng viện nghiên cứu	80%
10	Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%
11	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn viện đào tạo	85%
12	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn viện đào tạo	90%
13	GV, PVGD trong thời gian tập sự (hợp đồng lao động lần đầu)	50%
14	Học viên cao học là kỹ sư học năm đầu, Học viên cao học là cử nhân học 2 năm đầu	0%
15	Nghiên cứu sinh hệ tập trung trong thời gian quy định (3 năm), nghiên cứu sinh hệ không tập trung năm cuối	0%
16	Nghiên cứu sinh hệ không tập trung 3 năm đầu	30%
17	Nữ nghỉ sinh con	50%
18	Trưởng khoa GDQP-AN	25%
19	Phó trưởng khoa GDQP-AN	30%
20	Trưởng Bộ môn thuộc Khoa GDQP-AN	40%



3. Trường hợp GV hoặc PVGD không có đủ 10 tháng làm việc trong năm học căn cứ theo số tháng hưởng lương (cán bộ nghỉ hưu giữa năm học, cán bộ đi nước ngoài, cán bộ thôi việc hoặc chuyển công tác,...) thì định mức khối lượng công việc được xác định theo tỉ lệ số tháng làm việc trên 10 tháng.

4. Nhiệm vụ khác của một GV hoặc PVGD là những công việc hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp tới công tác GD và NCKH theo sự phân công của nhà trường, khoa/viện và bộ môn, bao gồm các công tác quản lý kiêm nhiệm, hướng dẫn cán bộ tập sự, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng chuyên môn, xây dựng đề tài, dự án, tham gia các hội đồng chuyên môn, nghiệp vụ, trực phòng thí nghiệm, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị phòng thí nghiệm, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, vật tư thí nghiệm, phục vụ đề tài nghiên cứu vv.

### **Điều 3. Quản lý khối lượng giảng dạy**

1. Đối tượng phải tính định mức giảng dạy và phải kê khai khối lượng giảng dạy bao gồm những người có ít nhất một tháng làm việc trong năm học (căn cứ theo sổ lương của Trường) và được biên chế là:

- a) GV cơ hữu thuộc tất cả đơn vị trong trường,
- b) PVGD thuộc các khoa/viện đào tạo.

2. KLGD và khối lượng NCKH được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV trong năm học.

3. Các khoa, viện đào tạo chịu trách nhiệm:

- a) Quản lý KLGD của GV và PVGD thuộc biên chế của khoa/viện đào tạo đó,
- b) Quản lý và xác nhận phần KLGD của GV thuộc biên chế của viện nghiên cứu hoặc trung tâm nghiên cứu cấp trường đã thực hiện GD các học phần (đại học, sau đại học) do khoa/viện đào tạo đó quản lý GD trong năm học.

4. GV và PVGD thuộc biên chế của đơn vị nào thì kê khai KLGD theo năm học tại đơn vị đó.

5. Trong trường hợp đơn vị không có đủ KLGD để phân công, lấy khối lượng NCKH của GV để bù theo nguyên tắc 5 giờ thực NCKH bù 1 giờ chuẩn giảng dạy. Trong trường hợp giảng viên không đủ khối lượng NCKH, lấy KLGD để bù theo nguyên tắc 1 giờ chuẩn GD bù 10 giờ thực NCKH.

### **Điều 4. Phân loại các hoạt động giảng dạy**

1. **Nhóm GD-1A:** Những hoạt động GD đại học chính quy (không kể các chương trình có nguồn kinh phí chi trả trực tiếp) và GD sau đại học có thể quy đổi khối lượng sang giờ chuẩn để thanh toán kinh phí vượt giờ định mức cuối năm, bao gồm:

- Giảng dạy lý thuyết (LT),
- Hướng dẫn bài tập, thảo luận (BT),
- Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành (TN),
- Hướng dẫn thực tập tại các cơ sở trong trường (TT),



- Hướng dẫn đồ án môn học (ĐA), đồ án tốt nghiệp (ĐATN) và khóa luận tốt nghiệp (KLTN),
- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ khoa học (LVThSKH), luận văn/khóa luận thạc sĩ kỹ thuật/thạc sĩ quản trị kinh doanh (LVThSKT),
- Hướng dẫn luận án tiến sĩ (LATS), chuyên đề nghiên cứu sinh (CĐNCS).

2. **Nhóm GD-1B:** Những hoạt động giảng dạy được thanh toán trực tiếp (cuối học kỳ hoặc cuối đợt) theo hợp đồng hoặc theo số giờ quy chuẩn quy định riêng cho chương trình, có thể quy đổi sang giờ chuẩn để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo định mức khối lượng (không được dùng để tính khối lượng vượt định mức), bao gồm:

a) Các hoạt động giảng dạy cho các hệ đào tạo sau đây:

- Đại học chính quy hệ văn bằng 2 (ngoài giờ),
- Đại học hệ vừa làm vừa học,
- Các chương trình đào tạo thuộc Viện Đào tạo Quốc tế.

b) Các hoạt động giảng dạy khác và biên soạn giáo trình:

- Giảng dạy các học phần bổ túc, bổ sung cho hệ sau đại học,
- Biên soạn giáo trình đại học và sau đại học (ký hợp đồng qua Trường).

3. **Nhóm GD-2:** Các hoạt động được chi trả trực tiếp theo định mức chi, phiếu khoán việc hoặc hợp đồng, không kê khai vào khối lượng giảng dạy, bao gồm:

- Tổ chức thi/đánh giá điểm giữa kỳ và cuối kỳ,
- Đọc và nhận xét, phản biện ĐATN/KLTN, tham gia hội đồng chấm ĐATN/KLTN, hội đồng thi tốt nghiệp,
- Đọc và nhận xét, phản biện, tham gia hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, LATS, hội đồng CĐNCS,
- Đưa đoàn sinh viên đi thực tập tại cơ sở ngoài trường, tham gia hướng dẫn sinh viên thực tập ngoài trường,
- Các hoạt động giảng dạy khác không thuộc nhóm GD-1A và GD-1B.

## Điều 5. Tính quy đổi khối lượng giảng dạy

1. Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn bài tập/thảo luận trên lớp

$$G_{LL} [\text{giờ chuẩn}] = T_{LL} \times k_L \times (k_C + k_X)$$

trong đó:

- $T_{LL}$  là thời lượng (số tiết) thực hiện theo chương trình và kế hoạch giảng dạy. Đối với đào tạo sau đại học,  $T_{LL}$  được xác định để thanh toán giảng dạy theo mức 1TC bằng 15 tiết giảng dạy (LT, BT và TN/TH).
- $k_L$  là hệ số quy mô lớp quy định trong Bảng 3.
- $k_C$  là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo quy định trong Bảng 4.
- $k_X$  là hệ số bổ sung áp dụng cho đào tạo đại học, được tính như sau:
  - +  $k_X = 0$  đối với các học kỳ chính
  - +  $k_X = 1$  đối với các giờ lên lớp LT, BT học kỳ hè.
  - +  $k_X = 0,5$  đối với các giờ hướng dẫn đồ án và TN/TH học kỳ hè (không lên lớp).



**Bảng 3. Hệ số quy mô lớp giảng lý thuyết/bài tập (k<sub>L</sub>)**

Các môn học thông thường		Các môn giáo dục thể chất	
Quy mô lớp (Số SV)	k <sub>L</sub>	Quy mô lớp (Số SV)	k <sub>L</sub>
≤ 40	1,0	≤ 40	1,0
41-80	1,1	41-60	1,1
81-120	1,2	61-80	1,2
121-160	1,3	>80	1,3
161-200	1,4		
> 200	1,5		

**Bảng 4. Hệ số chương trình/hệ đào tạo (k<sub>C</sub>)**

Chương trình/hệ đào tạo	Hệ số k <sub>C</sub> cho từng loại giờ					
	LT/BT	TH/TN	Đồ án, khóa luận, luận văn, luận án, CĐNCS	Ngoại ngữ	Khoa học xã hội	GDTC/GDQP
Đại học chính quy (đại trà)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
KSTN, KSCLC, CNTT Việt-Nhật	1,5	1,2	1,5	1,2	1,0	1,0
Chương trình tiên tiến, ICT	2,0	1,5	2,0	1,5	1,0	1,0
Chương trình IPE*	1,8	1,5	1,8	1,5	1,0	1,0
Sau đại học	2,0	-	2,0	-	2,0	-
Đại học vừa làm vừa học	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	-
CT hợp tác đào tạo quốc tế	Theo quy định cụ thể của Viện ĐT quốc tế					

(\*) Đối với chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (IPE), hệ số giờ ngoại ngữ được tính cho học phần ngoại ngữ 2 (khác tiếng Anh).

## 2. Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm (tính cho từng lớp thực hành/thí nghiệm)

$$G_{TN} [\text{giờ chuẩn}] = T_{TN} \times k_{TX} (k_C + k_X)$$

trong đó:

- $T_{TN}$  là thời lượng (số tiết) thực hiện theo chương trình và kế hoạch giảng dạy.
- $k_{TX}$  là hệ số quy mô lớp quy định trong Bảng 5. Một lớp ở đây được định nghĩa là một kíp sinh viên vào làm thực hành/thí nghiệm do một người hướng dẫn, có một mã lớp riêng trên hệ thống thời khóa biểu của Nhà trường.
- $k_C$  là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo quy định trong Bảng 4.



- $k_x$  là hệ số bổ sung áp dụng cho hệ đào tạo đại học chính quy, được tính như trong khoản 1 Điều này.

**Bảng 5. Hệ số quy mô lớp thực hành, thí nghiệm ( $k_T$ )**

Quy mô lớp	$k_T$	Ghi chú
10-12	0,5	Mỗi lớp bố trí từ 10-20 SV, trong trường hợp đặc biệt chỉ có thể bố trí ít hơn 10 SV hoặc nhiều hơn 20 SV thì cần có sự thống nhất trước giữa viện đào tạo với phòng ĐTDH.
13-15	0,6	
16-18	0,7	
19-20	0,8	

3. Hướng dẫn thực tập tại các trung tâm, xưởng, PTN của trường (TT Thực hành CN cơ khí, TT ĐT thực hành ĐT-TH-VT, TT Máy tính, Xưởng điện,...), số sinh viên trong một lớp thông thường từ 10-20.

$$G_{TT1} [\text{giờ chuẩn}] = \text{Số buổi} \times 2,0 \text{ giờ chuẩn/buổi} \quad (\text{Một buổi} = 4 \text{ giờ làm việc})$$

Các khối lượng trên nếu thực hiện trong học kỳ hè thì được nhân hệ số 1,5.

4. Các hoạt động giảng dạy khác được quy đổi khối lượng quy định trong Bảng 6. Nếu một LVThS hoặc một LATS có hai người hướng dẫn thì Người hướng dẫn 1 được tính 60%, Người hướng dẫn 2 được tính 40% số giờ quy đổi.

**Bảng 6. Khối lượng giờ chuẩn quy đổi các hoạt động giảng dạy khác ( $G_x$ )**

Công việc	Khối lượng quy đổi	Ghi chú
Hướng dẫn ĐA, ĐATN và KLTN	Từ SV 1-20: Số TC x 2 giờ x số SV Từ SV 21-30: Số TC x 1,5 giờ x số SV Từ SV 31 trở đi: Số TC x 1 giờ x số SV	Áp dụng các hệ số $k_c$ như quy định trong Bảng 4
Hướng dẫn LVThS	20 giờ/LVThSKH 15 giờ/LVThSKT	Nhân tiếp với hệ số $k_c=2$ như quy định trong Bảng 4
Hướng dẫn LATS	40 giờ/LATS/năm	
Hướng dẫn CĐNCS	6 giờ/chuyên đề	
Giảng dạy/Hướng dẫn học phần tiến sĩ, học phần trong chương trình cao học	3 giờ/TC/NCS	
Biên soạn giáo trình	60 giờ x số tín chỉ môn học	Chỉ để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ

5. PVGD thực hiện công việc chuẩn bị thí nghiệm, tham gia hướng dẫn thí nghiệm được tính một phần khối lượng giảng dạy của học phần thí nghiệm đó theo tỉ lệ do các viện đào tạo quy định.



## Điều 5. Tính khối lượng nghiên cứu khoa học

Khối lượng nghiên cứu khoa học được tính theo giờ thực hiện. Các công trình và hoạt động nghiên cứu khoa học được chia làm hai nhóm, ký hiệu và mô tả cụ thể như sau:

a) **NC-A:** Công bố các bài báo đăng trong các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, các báo cáo hội nghị khoa học trong nước và quốc tế có phản biện và được đăng trong kỷ yếu của hội nghị (theo quy định của Hội đồng chức danh GS Nhà nước).

b) **NC-B:** Các đề tài NCKH, dự án sản xuất thử được cấp kinh phí thực hiện trong thời hạn theo quyết định. Số giờ nghiên cứu khoa học đối với các hoạt động thuộc nhóm NC-B được cộng với khối lượng thuộc nhóm NC-A để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên.


**Bảng 7. Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học**

Nhóm	Công trình	Số giờ thực hiện	Ghi chú
NC-A	Bài báo đăng trong tạp chí KH trong nước	600	Số giờ chia đều cho số đồng tác giả
	Bài báo đăng trong tạp chí KH quốc tế	900	
	Báo cáo khoa học (toàn văn) in trong kỷ yếu của hội nghị KH trong nước	400	
	Báo cáo khoa học (toàn văn) in trong kỷ yếu của hội nghị KH quốc tế	600	
NC-B	Đề tài cấp Trường	500	Chỉ tính cho chủ trì đề tài
	Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Bộ/Tỉnh, đề tài Nghị định thư, đề tài thuộc Quỹ Nafosted	1000/năm	Mỗi người tham gia: tối đa 600 giờ do chủ trì đề tài quyết định
	Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Nhà nước	1300/năm	Mỗi người tham gia: tối đa 700 giờ do chủ trì đề tài quyết định
	Bảng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích (được cấp trong năm học)	1000/bảng	Số giờ chia đều cho số đồng tác giả

## Điều 6. Điều khoản áp dụng

1. Các quy định về tính định mức và khối lượng giảng dạy, nghiên cứu là cơ sở cho các khoa, viện tính toán khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho từng cán bộ. Tổng định mức và khối lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học của từng khoa, viện cũng được tính dựa trên những quy định này và các quy định bổ sung về cách quy đổi khối lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập và hệ số điều chỉnh cho toàn đơn vị.

2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2015-2016 và thay thế cho Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 188/QĐ-ĐHKBK-HCTH ngày 12/11/2012.

HIỆU TRƯỞNG 



7

PGS.TS Hoàng Minh Sơn